UNIT 2 – PLUS 9

Part 1: Viết từ vựng tiếng Anh

chống lại: _____

thay thế: _____

tránh: _____

bận tâm làm việc gì: _____

quyết định: _____

xem xét _____

dùng một lần _____

bỏ giữa chừng _____

nhận được niềm vui, lợi ích từ việc gì đó _____

giữ liên lạc với _____

trở nên thích thú với _____

tham gia vào_____

bắt đầu hay tiếp tục làm gì đó _____

trở nên quen với _____

LIVEWORKSHEETS

gặp mặt _____

ngập ngừng, do dự _____

sự tác động, sự ảnh hưởng _____

ủng hộ _____

cách sống _____

quyết định _____

đa số _____

trì hoãn _____

làm gì đó nhanh chóng _____

chỗ ở chỗ trú ẩn _____

tiếp tục làm gì đó _____

cứ từ từ mà làm, không vội vàng _____

cân nhắc, suy nghĩ kĩ _____

năm chuyển tiếp _____

thử nghiệm, kiểm tra thử _____

LIVEWORKSHEETS

Part 2: Viết từ vựng sang tiếng việt

against (prep)_____

alternative (adj) _____

avoid (v)_____

bother (v) _____

commit (v) _____

consider (v) _____

disposable (adj) _____

drop out (phrv)_____

get (a lot) out of (phrv) _____

get in touch with (idiom) _____

get into (phrv)_____

get involved with (phr v)_____

get on with (phrv) _____

get used to (idiom) _____

get together (phrv) _____

LIVEWORKSHEETS

hesitate (v) _____

impact (n) _____

in favour (phr) _____

lifestyle (n) _____

make up one's mind (idiom) _____

majority (n) _____

put off (phrv) _____

rush into (phr v) _____

shelter (n) _____

stick with (phrv) _____

take one's time (idiom) _____

think twice (idiom) _____

transition year (n) _____

try out (phr v) _____

LIVEWORKSHEETS